

Bản án số: 04/2022/KDTM-PT
Ngày: 12/4/2022
V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyền;

Các thẩm phán: Ông Hồ Đình Trung;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 16/2020/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 56/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2287/2022/QĐ-PT, ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại Trách nhiệm hữu hạn MTV D.

Địa chỉ: Tòa nhà C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là: Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng thương mại Trách nhiệm hữu hạn MTV D.

Địa chỉ: Phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh M; ông Nguyễn Đức P; bà Lê Thị Kim A (theo giấy ủy quyền ngày 02/7/2019 và ngày 21/10/2019). Bà M, ông P vắng mặt; bà Kim A có mặt.

Bị đơn: Công ty cổ phần dược phẩm T;

Địa chỉ: Phường N, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B – Giám đốc. Vắng mặt.

Cổ đông sáng lập được Tòa án chỉ định tham gia tố tụng với tư cách là Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bà Nguyễn Thúy N (tức: Nguyễn Thị Thúy N; địa chỉ: Phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Hộ gia đình sử dụng đất Tô Thị Hồng T (gồm: Ông Nguyễn Văn X (chết năm 2015); bà Tô Thị Hồng T; anh Nguyễn Văn T; chị Nguyễn Thị H; chị Nguyễn Thị M; cùng trú: Thôn T, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X: bà T, anh T, chị H. bà T có mặt.

2. Hộ gia đình sử dụng đất Vũ Đình L (gồm: Ông Vũ Đình L; bà Nguyễn Thị O; anh Vũ Đình H; anh Vũ Xuân G; chị Đặng Thị Kim T; chị Nguyễn Thị P; anh Vũ Xuân M và vợ là Hoàng Thị C; chị Nguyễn Thị T; cùng trú: Thôn M, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội). Ông L, bà O có mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1975; địa chỉ: Phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2010, các lời khai của các đương sự tại Tòa án trong quá trình tham gia tố tụng, nội dung vụ án như sau:

Ngày 24/01/2008, Ngân hàng thương mại Trách nhiệm hữu hạn MTV D (sau đây gọi tắt là Ngân hàng D) ký hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD/GPB-NT/08 với Công ty cổ phần dược phẩm T (sau đây gọi tắt Công ty T) có nội dung: Ngân hàng D cho Công ty T vay số tiền 900.000.000 đồng; thời hạn vay 08 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền hàng theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty T với Công ty cổ phần tư vấn N. Ngày 24/7/2008, Công ty T đã được giải ngân số tiền 900.000.000 đồng. Ngày 24/7/2008, Ngân hàng D và Công ty T ký phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/002/HĐTD/GPB-NT/08 về việc sửa đổi lãi suất thành 1,75%/tháng.

Theo hợp đồng tín dụng, khoản vay trên được đảm bảo bằng 02 tài sản thế chấp của người thứ ba gồm:

Tài sản thế chấp thứ nhất là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt là GCNQSD) đất số S323862 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S, thành phố Hà Nội cấp ngày 15/4/2003 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn X (nay là hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T) tại thôn T, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội.

Tài sản thế chấp thứ hai là quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số V822387 do UBND huyện S, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2003 đứng tên hộ gia đình ông Vũ Đình L tại thôn M, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội.

Trước đó, cùng vào ngày 20/12/2007 tại Phòng công chứng Q thành phố Hà Nội, hộ gia đình bà T gồm có ông X (chủ hộ), bà T (vợ), anh T (con), chị H (con)

chị Vũ Thị M (con dâu) và hộ gia đình bà O gồm có bà O (chủ hộ), ông L (chồng), anh H, anh M, anh G (đều là con) đã ký hợp đồng ủy quyền số 2116/HĐUQ/2007 và số 2117/HĐUQ/2007 cho ông Nguyễn Thanh B dùng toàn bộ tài sản nêu trên để thế chấp hoặc thế chấp để bảo lãnh theo quy định của pháp luật để làm thủ tục vay vốn tại các cơ quan tổ chức tín dụng. Và ngày 23/01/2008, tại Phòng công chứng Q thành phố Hà Nội, ông B đã ký hợp đồng số 159/TC/2008 với Ngân hàng D, thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà T nêu trên để đảm bảo cho số vay tối đa 428.400.000 đồng và ký hợp đồng số 160/TC/2008 với Ngân hàng D, thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà O nêu trên để đảm bảo cho số vay tối đa 629.300.000 đồng; phạm vi bảo đảm bao gồm nợ gốc, lãi, phí, lãi quá hạn, phí thi hành án và các chi phí liên quan đến thu hồi nợ và bồi thường thiệt hại.

Cả hai hợp đồng thế chấp đều được đăng ký ngày 23/01/2008 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S, thành phố Hà Nội.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã trả được số tiền 161.741.022 đồng (trong đó gốc là 45.348.552 đồng, trả lãi 116.392.470 đồng). Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 06/12/2010 Ngân hàng D khởi kiện yêu cầu Công ty T trả nợ gốc: 854.651.448 đồng và lãi phát sinh đến ngày 06/12/2010 là 737.889.995 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 1.592.541.443 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty T đã trả thêm số tiền gốc 139.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung gửi Tòa án ngày 10/7/2019 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D (sau đây gọi tắt là Công ty D) yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền tính đến ngày 02/7/2019: 3.245.978.322 đồng (trong đó gốc: 715.651.448 đồng; lãi 2.530.326.874 đồng). Trường hợp Công ty T không trả nợ hoặc không trả đủ nợ, ngân hàng yêu cầu những người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay hoặc phát mại tài sản đảm bảo.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu tính lãi đến ngày 27/11/2019, về lãi suất tính theo mức điều chỉnh giảm còn 17,16%/năm, theo đó lãi suất quá hạn còn 25,74%/năm. Như vậy, mỗi tài sản thế chấp được đảm bảo cho khoản vay cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng công chứng thế chấp số 159/TC/2008 ngày 23/01/2008 (tài sản thế chấp thuộc hộ gia đình bà T) đảm bảo cho dư nợ tối đa của công ty T là 428.400.000 đồng. Tính đến ngày 27/11/2019, nợ gốc còn 346.159.289 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.048.392.130 đồng (trong đó lãi trong hạn là 47.486.391 đồng, lãi quá hạn là 1.000.905.739 đồng); tổng gốc và lãi 1.394.551.419 đồng.

Đối với hợp đồng công chứng thế chấp số 160/TC/2008 ngày 23/01/2008 (tài sản thế chấp thuộc hộ gia đình ông L) đảm bảo cho dư nợ tối đa của công ty T là 629.300.000 đồng. Tính đến ngày 27/11/2019, nợ gốc còn 369.492.159 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.282.136.001 đồng (trong đó lãi trong hạn là 63.205.338 đồng, lãi quá hạn là 1.218.930.338 đồng); tổng gốc và lãi 1.651.628.160 đồng.

Ngoài ra, việc UBND huyện S có Quyết định số 7495/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 về việc thu hồi và hủy GCNQSD đất số S323862 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn X để cấp lại GCNQSD đất, Ngân hàng đồng ý và không có ý kiến gì.

Bị đơn là Công ty T do ông Nguyễn Thanh B giám đốc công ty trình bày (trong giai đoạn tố tụng trước đây): Công ty T có ký hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Ngân hàng yêu cầu trả nợ gốc và lãi là có căn cứ. Do Công ty làm ăn thua lỗ nên không thực hiện được đúng hợp đồng tín dụng. Công ty xin được trả gốc trong thời hạn 6 tháng, số tiền lãi xin trả 153.000.000 đồng vào ngày 15/3/2012, phần nợ lãi còn lại xin ngân hàng cho miễn; về xử lý tài sản bảo đảm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thúy N thống nhất với trình bày của ông B. Quá trình giải quyết tại Tòa án, Công ty đã trả nợ thêm Ngân hàng số tiền 139.000.000 đồng. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T do bà T thay mặt trình bày: Hộ gia đình bà được UBND huyện S, thành phố Hà Nội cấp GCNQSD đất số S323862 ngày 15/4/2003 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn X có diện tích 306m² thửa số 65, tờ bản đồ số 1 tại thôn T, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội. Do cần vốn để làm ăn và có người giới thiệu ông Nguyễn Thanh B nên ngày 20/12/2007, hộ gia đình đã ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh B (theo hợp đồng ủy quyền công chứng số 2116/HĐUQ/2007) với nội dung: Bên ủy quyền (bên A) ủy quyền cho ông B (bên B) được thay mặt bên A dùng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên đem thế chấp cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật để làm thủ tục vay vốn của các cơ quan, tổ chức tín dụng. Ngày 24/01/2008, ông B cho gia đình bà vay 70.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay, thời hạn 03 năm. Ngày 04/12/2009 gia đình bà đã trả cho ông B đầy đủ số tiền gốc và lãi theo hợp đồng là 84.000.000 đồng. Do gia đình bị lừa nên không đồng ý trả nợ thay hoặc phát mại tài sản như yêu cầu của Ngân hàng vì hộ gia đình đã trả đầy đủ số tiền vay của ông B và đề nghị Ngân hàng trả lại GCNQSD đất cho gia đình. Ngày 26/12/2014, UBND huyện S có Quyết định số 7495/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy GCNQSD đất số S323862 đứng tên hộ gia đình ông Nguyễn Văn X để cấp lại với lý do: Cấp đất không đúng vị trí, hiện trạng và chủ sử dụng đất thì hộ gia đình bà không có ý kiến gì. Năm 2015, ông Nguyễn Văn X chết. Các thành viên trong hộ gia đình (bà T và các con) vẫn sống tại thửa đất trên, đến nay chưa được cấp lại GCNQSD đất.

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị O do ông L thay mặt trình bày: Hộ gia đình là chủ sử dụng thửa đất số 157, diện tích 281m² tại thôn M, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội theo GCNQSD đất số V822387 do UBND huyện S, thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2003. Do gia đình cần vốn nên ông Nguyễn Thanh B có nói nếu muốn vay vốn thì phải thế chấp quyền sử dụng đất. Ngày 20/12/2007, hộ gia đình đã ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh B theo hợp đồng công chứng số 2117/HĐUQ/2007 với nội dung ủy quyền cho ông B được thay mặt hộ gia đình ông dùng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên đem thế chấp cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật để làm thủ tục vay vốn của các cơ quan, tổ chức tín dụng. Ngày 25/01/2008, ông B cho gia đình ông vay 120.000.000 đồng, hai

bên có lập hợp đồng vay, thời hạn 03 năm. Ngày 04/12/2009 gia đình ông đã trả cho ông B đầy đủ số tiền gốc và lãi theo hợp đồng. Do gia đình ông bị lừa nên không đồng ý trả nợ thay hoặc phát mại tài sản như yêu cầu của Ngân hàng vì hộ gia đình đã trả đầy đủ số tiền vay của ông B và đề nghị Ngân hàng trả lại GCNQSD đất cho gia đình.

Vụ án kinh doanh thương mại đã được Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đưa ra xét xử sơ thẩm tại Bản án số 135/KDTM-ST ngày 24/8/2011; Theo đó đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng D về khoản nợ và việc xử lý tài sản thế chấp. Tại Bản án phúc thẩm số 144/2012/KDTM-PT ngày 01/8/2012, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp (lý do hai hợp đồng thế chấp do người đại diện theo ủy quyền ký kết không phù hợp với quy định về đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 5 điều 144 Bộ luật dân sự năm 2005); ông B là người đại diện theo ủy quyền đã xác lập giao dịch với người thứ 3 là Công ty T mà chính ông là đại diện nên không có hiệu lực; Tại quyết định giám đốc thẩm số 02/2017/KDTM-GĐT ngày 01/3/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy 02 bản án (sơ thẩm và phúc thẩm) với lý do: Chưa xem xét, chưa điều tra thu thập chứng cứ lấy lời khai của ông B về việc ông B đã lợi dụng lòng tin của gia đình ông X và ông L để vay số tiền 900.000.000 đồng của Ngân hàng nhằm chiếm dụng tiền vay là có dấu hiệu hình sự. Do đó cần giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra xem có dấu hiệu hình sự hay không.

Ngoài ra, sau khi xét xử phúc thẩm năm 2012, UBND huyện S có quyết định số 7495/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 về việc thu hồi và hủy GCNQSD đất số S323862 của hộ gia đình ông X với lý do: Cấp không đúng hiện trạng và chủ sử dụng đất. Do đó khi giải quyết lại vụ án Tòa án cần xem xét hộ ông X và Ngân hàng có ý kiến như thế nào về quyết định nêu trên để giải quyết triệt để vụ án.

Quyết định giám đốc thẩm cũng nhận định, về hình thức các hợp đồng ủy quyền (nêu trên) đều đúng quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội có công văn số 115 ngày 25/10/2017 chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để xem xét dấu hiệu hình sự của ông Nguyễn Thanh B và đã tạm đình chỉ vụ án; tại văn bản số 2066 ngày 26/02/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hà Nội đã trả lời hộ gia đình ông L và gia đình bà T ủy quyền cho ông B thế chấp tài sản là thỏa thuận dân sự.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 56/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 351, 352, 355, 715, 716, 719, 721 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (Luật sửa đổi bổ sung năm 2004);

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo; nghị định số 11/2012 NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006 NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D.

Buộc Công ty cổ phần được phẩm T thanh toán trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD/GPB-NT/08 và theo khế ước nhận nợ số 002/HĐTD/GPB-NT/08 (tính đến ngày 27/11/2019) là: nợ gốc là 715.651.448 đồng, lãi trong hạn và lãi quá hạn là 2.330.528.131 đồng. Tổng cộng là 3.046.180.000 đồng.

Kể từ ngày 28/11/2019 Công ty cổ phần được phẩm T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng, nếu có sự điều chỉnh lãi suất thì phải thực hiện việc điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

Trong trường hợp Công ty cổ phần được phẩm T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền trên, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi toàn bộ nợ. Đối với mỗi tài sản thế chấp được đảm bảo cho khoản vay cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội đã được cấp GCNQSD đất số V822387 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 29/12/2003 đứng tên hộ ông Vũ Đình L (theo giấy chứng nhận thì số thửa 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 281m²) theo hợp đồng công chứng thế chấp số 160/TC/2008 ngày 23/01/2008 được đảm bảo cho khoản nợ bao gồm nợ gốc (tính đến ngày 27/11/2019) là 369.492.159 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.282.136.001 đồng; tổng gốc và lãi 1.651.628.001 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 369.492.159 đồng kể từ ngày 28/11/2019.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 1 (địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội), diện tích 341m² do hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T đang sử dụng, được đảm bảo cho khoản nợ gốc (tính đến ngày 27/11/2019) là 346.159.289 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.048.392.130 đồng; tổng gốc và lãi 1.394.551.419 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 346.159.289 đồng kể từ ngày 28/11/2019 (diện tích các thửa đất được ghi theo bản đồ địa chính, diện tích thế chấp được tính là toàn bộ thửa đất).

Trường hợp số tiền bán tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán nợ thì Công ty cổ phần dược phẩm T phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp khi xử lý tài sản thế chấp để thanh toán nợ còn lại thì trả cho hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T và hộ gia đình ông Vũ Đình L.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/01/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị Hồng T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X kháng cáo; cùng ngày 20/01/2020 ông Vũ Đình L kháng cáo cùng với nội dung không đồng ý với quyết định tại bản án sơ thẩm liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm của các ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không phát mại tài sản bảo đảm để xử lý khoản vay của Công ty T theo yêu cầu của Ngân hàng. Do bị ông B lừa dối nên bà T, ông L, bà O không đồng ý trả nợ thay cho Công ty T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về hợp đồng tín dụng: Ngân hàng và Công ty T đều thừa nhận đã ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân theo khế ước nhận nợ. Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó Tòa án sơ thẩm buộc Công ty T trả toàn bộ khoản nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn là có căn cứ.

Về hợp đồng thế chấp: 02 hộ gia đình bà T, ông L đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông B được thay mặt 02 hộ gia đình dùng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất đem thế chấp cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật để làm thủ tục vay vốn của các cơ quan, tổ chức tín dụng, mà không quy định rõ bảo lãnh cho Công ty T. Ông B với tư cách là người đại diện theo ủy quyền cho 02 hộ gia đình lại ký hợp đồng thế chấp tài sản của hai hộ gia đình, để đảm bảo cho khoản vay của Công ty T do ông B là người đại diện theo pháp luật là vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 144 Bộ luật dân sự năm 2005: Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trong vụ án này 02 hợp đồng thế chấp số 159/TC/2008, 159/TC/2008 ngày 23/01/2008 đã vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên Hợp đồng thế chấp số 160/TC/2008 ngày 23/01/2008 (tài sản thế chấp thuộc hộ gia đình ông L) và hợp đồng công chứng thế chấp số 159/TC/2008 ngày 23/01/2008 (tài sản thế chấp thuộc hộ gia đình bà T) là vô hiệu, đồng thời xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, có mặt người đại diện của nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vắng mặt đại diện bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng Tòa án đã triệu tập họ lần thứ 3, các lần trước đại diện bị đơn đã nhận được giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt.

Về địa chỉ của Công ty T, hiện Công ty không hoạt động tại địa chỉ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 (ngày 21/4/20114), phường N, quận B, thành phố Hà Nội và cũng không có căn cứ xác định Công ty có địa chỉ nào khác; Ông Nguyễn Thanh B là giám đốc Công ty sau khi chấp hành án tù xong, hiện không về địa chỉ cư trú, không rõ địa chỉ mới, một số thành viên khác của Công ty không xác định được địa chỉ cư trú nên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã chỉ định bà Nguyễn Thúy N – là cổ đông sáng lập của Công ty làm người đại diện theo pháp luật của Công ty T là đúng quy định pháp luật nhưng bà N cũng không có mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và Giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty T tại địa chỉ phường N, quận B, thành phố Hà Nội; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh B tại địa chỉ phường Y, quận C, thành phố Hà Nội nhưng vắng mặt nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/11/2019 (ngày mở phiên tòa sơ thẩm), cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T thanh toán cho Công ty D số tiền nợ gốc 715.651.448 đồng và lãi 2.330.528.131 đồng là đúng quy định của pháp luật cũng như đúng với thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng giữa hai bên. Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty D và Công ty T không kháng cáo, phần bản án này đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2]. Về tài sản thế chấp:

Xét về hình thức thì các Hợp đồng ủy quyền công chứng số 2116/HĐUQ/2007 và số 2117/HĐUQ/2007 ngày 20/12/2007 đều đúng quy định của pháp luật. Mặc dù bà T và ông L đều cho rằng bị ông B lừa dối để ký Hợp đồng ủy quyền nêu trên, tuy nhiên cả hai đều công nhận việc ký Hợp đồng ủy quyền là tự nguyện nhằm để ông B làm thủ tục vay vốn Ngân hàng để về cho các ông bà vay lại, đây là thỏa thuận dân sự do các bên tự nguyện thỏa thuận và ký kết, đã được Phòng Công chứng số 05 công chứng, xác thực. Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đề nghị Cơ quan điều tra để xem xét dấu hiệu hình sự của ông Nguyễn Thanh B và đã tạm đình chỉ vụ án; tuy nhiên tại Văn bản số 2066 ngày 26/02/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công

an thành phố Hà Nội đã trả lời việc hộ gia đình ông L và hộ gia đình bà T ủy quyền cho ông B thế chấp tài sản là thỏa thuận dân sự.

Trên cơ sở hai Hợp đồng ủy quyền hợp pháp này, ông B đã dùng quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông X (bà T) và của hộ gia đình ông L để thế chấp, bảo đảm cho khoản vay của Công ty T tại Ngân hàng D. Các Hợp đồng thế chấp này đều là tự nguyện, được công chứng và được đăng ký tài sản bảo đảm theo đúng quy định pháp luật, là hợp pháp nên có hiệu lực. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cho rằng các Hợp đồng thế chấp này vô hiệu theo quy định tại khoản 5 Điều 144 Bộ luật dân sự năm 2005 là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ trong vụ án này việc ông B đại diện cho các hộ gia đình ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng trên cơ sở Hợp đồng ủy quyền hợp pháp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty T không phải là trường hợp thực hiện giao dịch dân sự với chính mình (ông B) hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó (Công ty T). Vì Ngân hàng không do ông B là đại diện, do đó việc ông B đại diện cho các hộ gia đình ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng là không trái quy định pháp luật. Vì vậy nếu Công ty T không trả được số nợ vay của Ngân hàng thì các tài sản thế chấp sẽ được dùng để phát mại đổi trừ các nghĩa vụ về tiền vay, tiền lãi của Công ty T, cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định việc xử lý tài sản bảo đảm đối với quyền sử dụng đất của hộ bà T và hộ ông L trên cơ sở nợ gốc và lãi còn lại tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cũng như tỷ lệ bảo đảm của từng tài sản thế chấp đối với khoản nợ và tuyên: “Trong trường hợp Công ty cổ phần dược phẩm T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền trên, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi toàn bộ nợ. Đối với mỗi tài sản thế chấp được đảm bảo cho khoản vay cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V822387 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 29/12/2003 đứng tên hộ ông Vũ Đình L (theo giấy chứng nhận thì số thửa 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 281m²) theo hợp đồng công chứng thế chấp số 160/TC/2008 ngày 23/01/2008 được đảm bảo cho khoản nợ bao gồm nợ gốc (tính đến ngày 27/11/2019) là 369.492.159 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.282.136.001 đồng; tổng gốc và lãi 1.651.628.001 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 369.492.159 đồng kể từ ngày 28/11/2019.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 1 (địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội), diện tích 341m² do hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T đang sử dụng, được đảm bảo cho khoản nợ gốc (tính đến ngày 27/11/2019) là 346.159.289 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.048.392.130 đồng; tổng gốc và lãi 1.394.551.419 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 346.159.289 đồng kể từ ngày 28/11/2019 (diện tích các thửa đất được ghi theo bản đồ địa chính, diện tích thế chấp được tính là toàn bộ thửa đất)”.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tính hợp pháp của Hợp đồng thế chấp và xác định nghĩa vụ của các đương sự đối với từng phần nợ gốc và lãi như trên là đúng quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét và xác định việc UBND huyện S thu hồi GCNQSD đất của hộ gia đình ông X do sai thông tin trên giấy chứng nhận nhằm để cấp lại, hộ gia đình ông X và Ngân hàng đều không có ý kiến gì và xác định việc thế chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông X giữa ông B và Ngân hàng vẫn có hiệu lực, không phụ thuộc vào việc GCNQSD đất đã bị thu hồi, cũng là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không đưa ra được căn cứ, lập luận nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Tô Thị Hồng T, ông Vũ Đình L phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy ông Vũ Đình L sinh năm 1957 là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm có đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí nên miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông Vũ Đình L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị Hồng T và ông Vũ Đình L;

Giữ nguyên quyết định của Bản án kinh doanh thương mại số 56/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể:

Buộc Công ty cổ phần dược phẩm T thanh toán trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD/GPB-NT/08 và theo khế ước nhận nợ số 002/HĐTD/GPB-NT/08 (tính đến ngày 27/11/2019) là: nợ gốc là 715.651.448 đồng, lãi trong hạn và lãi quá hạn là 2.330.528.131 đồng. Tổng cộng là 3.046.180.000 đồng.

Kể từ ngày 28/11/2019 Công ty cổ phần dược phẩm T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng, nếu có sự điều chỉnh lãi suất thì phải thực hiện việc điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

Trong trường hợp Công ty cổ phần dược phẩm T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền trên, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành

viên D có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi toàn bộ nợ. Đối với mỗi tài sản thế chấp được đảm bảo cho khoản vay cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thôn M, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V822387 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 29/12/2003 đứng tên hộ ông Vũ Đình L (theo giấy chứng nhận thì số thửa 157, tờ bản đồ số 11, diện tích 281m²) theo hợp đồng công chứng thế chấp số 160/TC/2008 ngày 23/01/2008 được đảm bảo cho khoản nợ bao gồm nợ gốc (tính đến ngày 27/11/2019) là 369.492.159 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.282.136.001 đồng; tổng gốc và lãi 1.651.628.001 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 369.492.159 đồng kể từ ngày 28/11/2019.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 1 (địa chỉ thửa đất tại Thôn T, xã Đ, huyện S, thành phố Hà Nội), diện tích 341m² do hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T đang sử dụng, được đảm bảo cho khoản nợ gốc (tính đến ngày 27/11/2019) là 346.159.289 đồng; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 1.048.392.130 đồng; tổng gốc và lãi 1.394.551.419 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 346.159.289 đồng kể từ ngày 28/11/2019 (diện tích các thửa đất được ghi theo bản đồ địa chính, diện tích thế chấp được tính là toàn bộ thửa đất).

Trường hợp số tiền bán tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán nợ thì Công ty cổ phần dược phẩm T phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp khi xử lý tài sản thế chấp để thanh toán nợ còn lại thì trả cho hộ gia đình bà Tô Thị Hồng T và hộ gia đình ông Vũ Đình L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

2. Về án phí: bà Tô Thị Hồng T phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013967 ngày 20/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Miễn án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm cho ông Vũ Đình L. Trả lại ông Vũ Đình L 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013968 ngày 20/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, phòng HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Văn Tuyền